
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2-4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | 6-24 |
| Bảng cân đối kế toán | 6-7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính. | 10-24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng, tên giao dịch quốc tế Tiasang Battery Joint stock Company; tên gọi tắt là TIBACO (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203001032 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Phòng cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất, sửa chữa các loại ác quy,
- Kinh doanh nguyên vật liệu vật tư thuộc ngành hàng sản xuất ác quy và phụ tùng ác quy,
- Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ công nhân viên ngành hoá chất,
- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 21.238.800.000 đồng, vốn thực góp của chủ sở hữu là 26.683.080.000 đồng (Công ty chưa đăng ký thay đổi vốn điều lệ đối với phần vốn tăng do trả cổ tức năm 2006 và 2007 bằng cổ phiếu)

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Công ty có 12 Chi nhánh:

1. Chi nhánh số 1 tại Đường 208, xã An Đồng, Huyện An Dương, TP Hải Phòng
2. Chi nhánh Sở Dầu tại 97 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
3. Chi nhánh Nhà nghỉ Hoá chất Đồ Sơn tại Khu 1, Phường Vạn Hương, TX Đồ Sơn, TP Hải Phòng
4. Chi nhánh Vườn hoa Nguyễn Bình Khiêm tại Kiot số 2, vườn hoa Nguyễn Bình Khiêm, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
5. Chi nhánh Lê Thánh Tông tại số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
6. Chi nhánh Chợ Sắt tại Quầy 29 Chợ Sắt, Phường Phạm Hồng Thái, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
7. Chi nhánh Hà Nội tại 31 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
8. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 224 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM
9. Chi nhánh Đà Nẵng tại 44 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
10. Chi nhánh Nam Định tại 60 đường 23A Tân An, Phường Lộc Hoà, TP Nam Định, tỉnh Nam Định
11. Chi nhánh tại Quảng Ninh tại tổ 13 Khu 4, Phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
12. Chi nhánh tại Hải Dương tại 92 Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 8.692.663.195 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 606.739.235 VND

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

| | | |
|-------|----------------|----------|
| Ông : | Hoà Quang Nam | Chủ tịch |
| Ông : | Tô Văn Thành | Ủy viên |
| Ông : | Trần Huy Thắng | Ủy viên |
| Ông : | Phạm Quang Phú | Ủy viên |
| Bà : | Bùi Thị Thúy | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

| | | |
|-------|----------------|--------------|
| Ông : | Hoà Quang Nam | Giám đốc |
| Ông : | Tô Văn Thành | Phó Giám đốc |
| Ông : | Trần Huy Thắng | Phó Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2008 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này hay không;

- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2009

TM. BAN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC



HÒA QUANG NAM



Số : 129 /2009/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng

Kính gửi: - Hội đồng quản trị
- Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng được lập ngày 06 tháng 03 năm 2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2008 đến 31/12/2008, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 10 tháng 03 năm 2009

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

CÁT THỊ HÀ

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2008 VND | 01/01/2008 VND |
|----------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| 100 | A. Tài sản ngắn hạn | | 118.429.567.117 | 82.613.620.274 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 821.731.200 | 308.129.828 |
| 111 | 1. Tiền | | 821.731.200 | 308.129.828 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | V.2 | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu | | 64.319.196.554 | 17.416.653.327 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 58.032.013.427 | 15.599.200.950 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 6.009.000.000 | 1.651.160.000 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | V.3 | 278.183.127 | 166.292.377 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.4 | 52.020.348.946 | 63.498.688.692 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 52.020.348.946 | 63.498.688.692 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.268.290.417 | 1.390.148.427 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 3.366.846 | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.5 | 35.993.985 | 17.532.958 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | V.6 | 1.228.929.586 | 1.372.615.469 |
| 200 | B. Tài sản dài hạn | | 48.748.451.388 | 43.335.079.554 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 48.687.216.388 | 43.143.293.753 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.7 | 47.735.782.178 | 43.100.226.793 |
| 222 | - Nguyên giá | | 85.153.199.040 | 77.830.319.616 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (37.417.416.862) | (34.730.092.823) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.8 | 910.161.483 | 35.099.960 |
| 225 | - Nguyên giá | | 1.148.304.841 | 81.000.000 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (238.143.358) | (45.900.040) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.9 | 41.272.727 | 7.967.000 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | V.10 | - | - |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 61.235.000 | 191.785.801 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.12 | 12.000.000 | 191.785.801 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 49.235.000 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 167.178.018.505 | 125.948.699.828 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | 31/12/2008 VND | 01/01/2008 VND |
|------------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| 300 | A . Nợ phải trả | | 129.648.125.983 | 96.911.102.501 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 117.319.855.129 | 82.918.208.360 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | V.14 | 97.474.467.660 | 22.765.014.977 |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán | | 6.505.082.028 | 49.769.882.993 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 1.036.838.329 | 4.287.144.165 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.15 | 2.781.653.874 | 1.578.146.059 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 5.020.355.800 | 3.336.425.229 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | V.16 | 3.945.986.242 | 868.990.000 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.17 | 555.471.196 | 312.604.937 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 12.328.270.854 | 13.992.894.141 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | 71.000.000 | 71.000.000 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | V.18 | 11.935.077.874 | 13.774.356.601 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 322.192.980 | 147.537.540 |
| 400 | B . Nguồn vốn chủ sở hữu | | 37.529.892.522 | 29.037.597.327 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu | V.19 | 37.112.493.847 | 28.786.193.616 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 26.982.860.000 | 22.300.800.000 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 7.640.017.376 | 2.230.080.000 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.158.299.858 | 968.655.446 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 724.577.378 | 360.527.414 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | V.20 | 606.739.235 | 2.926.130.756 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 417.398.675 | 251.403.711 |
| 431 | 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 417.398.675 | 251.403.711 |
| 440 | Tổng cộng nguồn vốn | | 167.178.018.505 | 125.948.699.828 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31-12-08 | 01/01/2008 |
|----------------------------|----------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 367,72 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HÀ

BÙI THỊ THÚY

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám đốc



HOÀ QUANG NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2008

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*) | V.21 | 232.333.987.129 | 167.625.952.576 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | V.22 | 840.336.592 | 83.173.109 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | V.23 | 231.493.650.537 | 167.542.779.467 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán (*) | V.24 | 181.465.299.085 | 139.817.107.272 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 50.028.351.452 | 27.725.672.195 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | V.25 | 435.047.065 | 2.240.955.223 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | V.26 | 16.158.266.807 | 7.296.881.340 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 12.327.024.811 | 5.176.183.022 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 19.188.263.867 | 10.250.001.269 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 6.189.466.755 | 6.444.795.361 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.927.401.088 | 5.974.949.448 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | V.27 | 1.242.582.898 | 104.825.017 |
| 32 | 12. Chi phí khác | V.28 | 61.570.933 | 30.205.810 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.181.011.965 | 74.619.207 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 10.108.413.053 | 6.049.568.655 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.29 | 1.415.749.858 | 846.939.611 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 8.692.663.195 | 5.202.629.044 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | V.30 | 3.419 | 2.361 |

(*) ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2007 được điều chỉnh theo mệnh giá cổ phần 10.000 đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HÀ

BÙI THỊ THÚY

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám đốc



HOÀ QUANG NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2008
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 198.971.467.545 | 177.749.779.936 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (193.894.709.189) | (118.648.947.555) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (11.870.833.503) | (8.703.026.262) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (9.259.483.109) | (4.124.496.756) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (1.287.254.267) | (250.000.000) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 17.752.339.337 | 2.917.490.605 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (59.709.937.997) | (26.162.497.347) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (59.298.411.183) | 22.778.302.621 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác | | (12.488.062.125) | (16.364.421.853) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | | 1.072.638.976 | 90.909.090 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 72.114.694 | 17.378.851 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (11.343.308.455) | (16.256.133.912) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 182.358.579.587 | 82.859.651.456 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (111.126.533.477) | (90.209.072.778) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (76.725.100) | (13.865.742) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 71.155.321.010 | (7.363.287.064) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 513.601.372 | (841.118.355) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 308.129.828 | 1.149.106.204 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | 141.979 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 821.731.200 | 308.129.828 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HÀ

BÙI THỊ THÚY

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2009

Giám đốc



HOÀ QUANG NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0203001032 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 21.238.800.000 đồng, vốn thực góp của chủ sở hữu là 26.683.080.000 đồng (Công ty chưa đăng ký thay đổi vốn điều lệ đối với phần vốn tăng do trả cổ tức năm 2006 và 2007 bằng cổ phiếu)

- Tổng công ty Hoá chất Việt Nam : 51%
- Các cổ đông khác : 49%

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, Huyện An Dương, TP Hải Phòng

Công ty có 12 Chi nhánh:

1. Chi nhánh số 1 tại Đường 208, xã An Đồng, Huyện An Dương, TP Hải Phòng
2. Chi nhánh Sở Dầu tại 97 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
3. Chi nhánh Nhà nghi Hoá chất Đồ Sơn tại Khu 1, Phường Vạn Hương, TX Đồ Sơn, TP Hải Phòng
4. Chi nhánh Vườn hoa Nguyễn Bình Khiêm tại Kyôt số 2, vườn hoa Nguyễn Bình Khiêm, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
5. Chi nhánh Lê Thánh Tông tại số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng
6. Chi nhánh Chợ Sắt tại Quầy 29 Chợ Sắt, Phường Phạm Hồng Thái, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
7. Chi nhánh Hà Nội tại 31 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
8. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 224 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM
9. Chi nhánh Đà Nẵng tại 44 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
10. Chi nhánh Nam Định tại 60 đường 23A Tân An, Phường Lộc Hoà, TP Nam Định, tỉnh Nam Định
11. Chi nhánh tại Quảng Ninh tại tổ 13 Khu 4, Phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
12. Chi nhánh tại Hải Dương tại 92 Nguyễn Lương Bằng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, sửa chữa các loại ác quy,
- Kinh doanh nguyên vật liệu vật tư thuộc ngành hàng sản xuất ác quy và phụ tùng ác quy,
- Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ công nhân viên ngành hoá chất,
- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng.



Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2008, theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2007, Công ty tăng vốn điều lệ từ 22.300.800.000 đồng lên 26.982.860.000 đồng từ nguồn lợi nhuận năm 2006, 2007 (trả cổ tức bằng cổ phiếu). Công ty chưa thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

14.03.1953
CÔNG TY
THÀNH HỮU
CHỦ TỬ VÀ
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM T
KIỂM TRA

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

| | | |
|--------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị | 4 – 12 | Năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 – 10 | Năm |
| - Thiết bị văn phòng | 4 – 8 | Năm |
| - Tài sản cố định khác | 6 – 10 | Năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:



- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

TY
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TOÁN

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được đại hội cổ đông thông qua:

- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: trích 5%
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 102.017.918 | 196.702.941 |
| Tiền gửi ngân hàng | 719.713.282 | 111.426.887 |
| Cộng | 821.731.200 | 308.129.828 |

| 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ phần hoá | 71.840.000 | 94.900.000 |
| Phải thu BHXH Hải phòng | 19.440.000 | - |
| Phải thu khác | 186.903.127 | 71.392.377 |
| Cộng | 278.183.127 | 166.292.377 |

| 4. HÀNG TỒN KHO | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.019.375.484 | 25.316.998.483 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.010.392.138 | 1.293.933.411 |
| Chi phí SXKD dở dang | 10.876.844.440 | 16.241.498.617 |
| Thành phẩm | 10.634.111.303 | 14.225.334.548 |
| Hàng gửi đi bán | 8.479.625.581 | 6.420.923.633 |
| Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 52.020.348.946 | 63.498.688.692 |

| 5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 18.461.027 | - |
| Thuế thu sử dụng vốn DN nộp thừa | 17.532.958 | 17.532.958 |
| Cộng | 35.993.985 | 17.532.958 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | - | 18.000.000 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.228.929.586 | 1.354.615.469 |
| Cộng | 1.228.929.586 | 1.372.615.469 |

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

| Chỉ tiêu | <i>Đơn vị tính : VND</i> | | | | |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng TSCĐ hữu hình |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | 11.726.856.449 | 61.166.896.283 | 4.327.385.969 | 609.180.915 | 77.830.319.616 |
| Tăng trong năm | 1.846.718.546 | 7.884.198.491 | 1.689.840.247 | - | 11.420.757.284 |
| - Do mua sắm | | 7.884.198.491 | 1.689.840.247 | | 9.574.038.738 |
| - Do XDCB | 1.846.718.546 | - | - | | 1.846.718.546 |
| Giảm trong năm | - | 4.097.877.860 | - | - | 4.097.877.860 |
| - Do thanh lý TSCĐ | | 4.097.877.860 | | | 4.097.877.860 |
| Số cuối năm | 13.573.574.995 | 64.953.216.914 | 6.017.226.216 | 609.180.915 | 85.153.199.040 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | 4.057.853.214 | 28.268.242.084 | 1.856.088.594 | 547.908.931 | 34.730.092.823 |
| Tăng trong năm | 872.183.423 | 5.280.012.496 | 602.089.763 | 30.916.217 | 6.785.201.899 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 872.183.423 | 5.280.012.496 | 602.089.763 | 30.916.217 | 6.785.201.899 |
| Giảm trong năm | - | 4.097.877.860 | - | - | 4.097.877.860 |
| - Do thanh lý TSCĐ | | 4.097.877.860 | | | 4.097.877.860 |
| Số cuối năm | 4.930.036.637 | 29.450.376.720 | 2.458.178.357 | 578.825.148 | 37.417.416.862 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 7.669.003.235 | 32.898.654.199 | 2.471.297.375 | 61.271.984 | 43.100.226.793 |
| Số cuối năm | 8.643.538.358 | 35.502.840.194 | 3.559.047.859 | 30.355.767 | 47.735.782.178 |

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | <i>Đơn vị tính : VND</i> | | | | |
|------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|----------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng TSCĐ hữu hình |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | | 81.000.000 | | | 81.000.000 |
| Tăng trong năm | - | 1.067.304.841 | - | - | 1.067.304.841 |
| - Do mua sắm | | 1.067.304.841 | | | 1.067.304.841 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | - | 1.148.304.841 | - | - | 1.148.304.841 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | |
| Số đầu năm | | 45.900.040 | | | 45.900.040 |
| Tăng trong năm | - | 192.243.318 | - | - | 192.243.318 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | | 192.243.318 | | | 192.243.318 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | - | 238.143.358 | - | - | 238.143.358 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | - | 35.099.960 | - | - | 35.099.960 |
| Số cuối năm | - | 910.161.483 | - | - | 910.161.483 |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|----------------------------|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Sửa chữa văn phòng công ty | 41.272.727 | - |
| Chi phí khác | - | 7.967.000 |
| Cộng | 41.272.727 | 7.967.000 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chưa phân bổ | 12.000.000 | 79.015.801 |
| Tiền thuê mặt bằng trả trước | - | 112.770.000 |
| Cộng | 12.000.000 | 191.785.801 |

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 93.454.467.660 | 18.745.014.977 |
| <i>Vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quận Lê Chân</i> | <i>56.790.391.961</i> | <i>18.032.937.908</i> |
| <i>Vay Cán bộ công nhân viên</i> | <i>864.075.699</i> | <i>712.077.069</i> |
| <i>Vay Tổng công ty và Công ty Phân Đạm Hà Bắc</i> | <i>35.800.000.000</i> | <i>-</i> |
| Vay dài hạn hạn đến hạn trả | 4.020.000.000 | 4.020.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 97.474.467.660 | 22.765.014.977 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 2.389.076.508 | 1.219.674.610 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 112.488.809 |
| Thuế TNDN | 250.074.500 | 121.578.909 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 142.502.866 | - |
| Các loại thuế khác | - | 124.403.731 |
| Cộng | 2.781.653.874 | 1.578.146.059 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí | 45.454.540 | 36.000.000 |
| Trích trước lãi vay phải trả | 3.900.531.702 | 832.990.000 |
| Cộng | 3.945.986.242 | 868.990.000 |

| 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 27.552.419 | 10.960.087 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế | - | - |
| Phải trả về cổ phần hoá | 148.320.000 | 173.040.000 |
| Phải trả khác | 379.598.777 | 128.604.850 |
| Cộng | 555.471.196 | 312.604.937 |

| 18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 11.116.676.380 | 13.761.203.659 |
| <i>Vay Ngân hàng Công thương Chi nhánh Quận Lê Chân(*)</i> | <i>6.179.977.820</i> | <i>8.309.977.820</i> |
| <i>Vay Tổng công ty Hoá chất Việt Nam</i> | | <i>800.000.000</i> |
| <i>Vay dài hạn Cán bộ CNV</i> | <i>4.936.698.560</i> | <i>4.651.225.839</i> |
| Nợ dài hạn | 818.401.494 | 13.152.942 |
| Cộng | 11.935.077.874 | 13.774.356.601 |

(*) Vay theo hợp đồng tín dụng số 01/VB ngày 30/06/2006 và hợp đồng 01.07/TDH ngày 05/08/2007



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Vốn khác của chủ sở hữu |
|-----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1. Số dư đầu năm | 22.300.800.000 | 968.655.446 | 360.527.414 | 2.926.130.756 | 2.230.080.000 |
| 2. Tăng trong kỳ | 4.682.060.000 | 1.415.749.858 | 364.049.964 | 8.692.663.195 | 7.640.017.376 |
| Tăng vốn trong kỳ | 4.682.060.000 | - | - | - | 6.413.911.930 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 8.692.663.195 | - |
| Tăng quỹ trong kỳ | - | 1.415.749.858 | 364.049.964 | - | 1.226.105.446 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | 1.226.105.446 | - | 11.012.054.716 | 2.230.080.000 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | 2.230.080.000 |
| Phân phối LN trong kỳ | - | - | - | 11.012.054.716 | - |
| Quỹ giảm trong kỳ | - | 1.226.105.446 | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm | 26.982.860.000 | 1.158.299.858 | 724.577.378 | 606.739.235 | 7.640.017.376 |

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 VND | 01/01/2008 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty Hoá chất Việt Nam | 13.761.800.000 | 11.373.400.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 13.221.060.000 | 10.927.400.000 |
| Cổ phiếu ngân quỹ | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - |
| Cộng | 26.982.860.000 | 22.300.800.000 |

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 22.300.800.000 | 10.619.400.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 4.682.060.000 | 11.681.400.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 26.982.860.000 | 22.300.800.000 |
| - Cổ tức năm 2006 đã chia bằng cổ phiếu | | 1.061.990.000 |
| - Cổ tức năm 2007 đã chia bằng tiền | 2.313.000 | |
| - Cổ tức năm 2007 đã chia bằng cổ phiếu | 2.451.980.000 | |
| - Cổ phiếu thưởng | 2.230.080.000 | |

| 19.4. Cổ phiếu | 31/12/2008 | 01/01/2008 |
|---------------------------------------|---------------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành | 2.698.286 | 223.008 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.698.286 | 223.008 |
| + Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.698.286 | 223.008 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.698.286 | 223.008 |
| + Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | đồng/cổ phần 10.000 | 100.000 |

20. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | 2.926.130.756 | 1.402.572.889 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.692.663.195 | 5.202.629.044 |
| Bổ sung Quỹ đầu tư phát triển (từ nguồn ưu đãi thuế TNDN) | (1.415.749.858) | (846.939.611) |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính 5% | (364.049.964) | (217.784.471) |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 5% | (364.049.964) | (217.784.471) |
| Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu | - | (1.061.990.000) |
| Trả cổ tức năm 2007 bằng tiền | (2.313.000) | - |
| Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu | (2.451.980.000) | - |
| Bổ sung vốn kinh doanh khác của chủ sở hữu | (6.413.911.930) | (1.334.572.624) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 606.739.235 | 2.926.130.756 |

Theo quyết định số 482 ngày 26 tháng 11 năm 2008, Công ty công bố việc tạm chia trả cổ tức năm 2008 bằng cổ phiếu 4.047.480.000 đồng (tương đương 404.748 cổ phiếu), chia cổ phiếu thưởng năm 2008 số tiền là 2.697.030.000 đồng (tương đương 269.703 cổ phiếu), giá trị này đang được trình bày ở chi tiêu vốn khác của chủ sở hữu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 231.535.526.117 | 166.881.198.312 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 798.461.012 | 744.754.264 |
| Cộng | 232.333.987.129 | 167.625.952.576 |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 840.336.592 | 83.173.109 |
| Cộng | 840.336.592 | 83.173.109 |

31/12/08
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ÁC QUY TIA SÁNG
HẢI PHÒNG
NH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN

| 23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá | 230.695.189.525 | 166.798.025.203 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | 798.461.012 | 744.754.264 |
| Cộng | 231.493.650.537 | 167.542.779.467 |

| 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Năm 2008 | Năm 2007 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 180.515.099.805 | 138.811.853.623 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 950.199.280 | 1.005.253.649 |
| Cộng | 181.465.299.085 | 139.817.107.272 |

| 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 72.114.694 | 17.378.851 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 362.932.371 | 2.223.576.372 |
| Cộng | 435.047.065 | 2.240.955.223 |

| 26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Năm 2008 | Năm 2007 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 12.327.024.811 | 5.176.183.022 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.831.241.996 | 2.120.698.318 |
| Cộng | 16.158.266.807 | 7.296.881.340 |

| 27. THU NHẬP KHÁC | Năm 2008 | Năm 2007 |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 996.448.500 | 90.909.090 |
| Thu nhập khác | 246.134.398 | 13.915.927 |
| Cộng | 1.242.582.898 | 104.825.017 |



| 28. CHI PHÍ KHÁC | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản | 57.485.000 | 15.620.367 |
| Chi phí khác | 4.085.933 | 14.585.443 |
| Cộng | 61.570.933 | 30.205.810 |

| 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.108.413.053 | 6.049.568.655 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 4.085.933 | - |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.112.498.986 | 6.049.568.655 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 28%) | 2.831.499.716 | 1.693.879.223 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi bổ sung Quỹ đầu tư phát triển | (1.415.749.858) | (846.939.612) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.415.749.858 | 846.939.611 |

- Công ty Cổ phần Ánh Quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Công ty Ánh Quy Tia Sáng theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2002 của Chính Phủ V/v chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (năm 2005, năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm (năm 2007, năm 2008, năm 2009) theo Công văn số 590/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 17 tháng 04 năm 2008.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm không phải nộp được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển của đơn vị theo Công văn số 485/CV/CT-TT&HT ngày 04 tháng 05 năm 2005 của Cục thuế Hải Phòng, Công ty không thực hiện phân phối lợi nhuận trên khoản thuế thu nhập được ưu đãi.

| 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.692.663.195 | 5.202.629.044 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.692.663.195 | 5.202.629.044 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*) | 2.230.080 | 1.061.940 |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ | 312.205 | 1.141.590 |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.542.285 | 2.203.530 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.419 | 2.361 |

(*) Cổ phiếu đang lưu hành bình quân năm 2007 được điều chỉnh lại theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2008 VND | Năm 2007 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 161.312.242.474 | 140.402.827.929 |
| Chi phí nhân công | 15.149.749.786 | 11.857.610.726 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.724.355.370 | 6.238.241.675 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.859.651.100 | 4.694.920.607 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.220.394.284 | 6.358.774.353 |
| Cộng | 195.266.393.014 | 169.552.375.290 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng ngày 05 tháng 04 năm 2008, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ trong năm 2008, cụ thể:

+ Trả cổ tức năm 2007: 11% bằng cổ phiếu tương ứng 2.4530.000.000 đ

+ Chia cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu: 10% tương ứng 2.230.080.000 đ

'- Tại thời điểm 31/12/2008 đơn vị chưa tiến hành thay đổi đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ mới theo nghị quyết của đại hội cổ đông

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

GUYỄN THỊ THANH HÀ

Kế toán trưởng

BÙI THỊ THÚY

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2009



Tổng Giám đốc

HOÀ QUANG NAM